

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2021	Số cuối kỳ 31.12.2020
A	B	C	1	1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		149,556,466,762	149,508,034,051
I. Tài sản tài chính	110		149,239,103,433	149,457,504,885
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	2,140,680,049	18,643,975,692
1.1. Tiền	111.1		2,140,680,049	18,643,975,692
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		23,379,333,209	14,631,936,800
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	VI.3	122,666,073,350	114,986,370,582
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117		602,082,193	764,302,334
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		602,082,193	764,302,334
7.2.1. Phải thu có tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu có tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	VI.4	602,082,193	764,302,334
8. Trả trước cho người bán	118	VI.5	430,000,000	430,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		20,934,632	919,477
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		317,363,329	50,529,166
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6a	317,363,329	50,529,166
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(...)	(...)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		10,477,006,880	8,065,013,131
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		3,677,151,341	1,844,971,500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	336,040,241	324,693,732
- Nguyên giá	222		2,737,955,030	2,661,404,556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,401,914,789)	(2,336,710,824)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	3,341,111,100	1,520,277,768
- Nguyên giá	228		7,551,776,000	5,001,776,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,210,664,900)	(3,481,498,232)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2021	Số cuối kỳ 31.12.2020
A	B	C	1	1
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,799,855,539	6,220,041,631
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.9	590,400,000	590,400,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6b	13,421,740	14,297,486
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.10	6,196,033,799	5,615,344,145
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		160,033,473,642	157,573,047,182
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4,509,181,909	2,415,582,268
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,509,181,909	2,415,582,268
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		3,276,250,000	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.11	464,565,624	1,577,568,537
11. Phải trả người lao động	323		396,922,414	381,213,558
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.12	277,172,034	362,461,440
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.13	94,271,837	94,338,733
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		155,524,291,733	155,157,464,914
I. Vốn chủ sở hữu	410		155,524,291,733	155,157,464,914
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,000,000,000	151,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	VI.14	150,000,000,000	150,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		150,000,000,000	150,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,000,000,000	1,000,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (---)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2021	Số cuối kỳ 31.12.2020
A	B	C	1	1
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.14	4.524.291.733	4.157.464.914
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		6.295.178.390	4.807.942.931
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.770.886.657)	(650.478.017)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		160.033.473.642	157.573.047.182

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	1	1
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			982,740	800,000
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		982.740	800.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
14. Tài sản tài chính chứng quyền của CTCK	14			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	VI.15	197.895.392	195.498.280
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		62.558.919	39.951.787
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		700.000	700.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		134.095.372	154.219.653
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		541.101	626.840
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	VI.16	44.652	47.853
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		44.652	47.853
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26	VI.17	19.349.775.360	55.828.966.817
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		8.977.239.831	37.265.928.317
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		10.372.535.529	18.563.038.500
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		10.372.535.529	18.563.038.500
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	VI.18	19.349.775.360	55.828.966.817
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		19.349.775.360	55.828.966.817
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

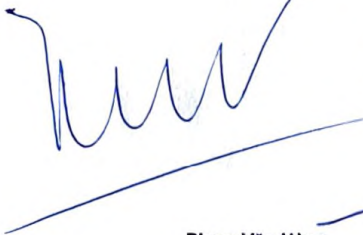
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.06.2021	Số cuối kỳ 31.12.2020
A	B	C	1	1

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Hữu Giáp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Hùng

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người đại diện pháp luật
84 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II - Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý II	Năm trước Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	1	1	1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1,968,847,724	31,500,000	2,792,309,117	31,500,000
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		912,789,924	31,500,000	1,736,251,317	31,500,000
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		1,056,057,800	-	1,056,057,800	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.4		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	VII.1	2,190,754,637	2,807,147,777	4,672,670,538	5,614,284,453
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	VII.2	2,175,302,132	2,467,428,578	4,631,800,980	3,954,409,690
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	VII.2	160,792,275	162,518,801	325,948,831	321,095,984
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	110,345,610	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VII.2	2,017,680	1,603,560	7,169,220	7,350,870
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		6,497,714,448	5,470,198,716	12,540,244,296	9,928,640,997
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4,242,022,166	580,000,000	5,466,368,708	580,000,000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		2,065,555,726	376,296,296	3,289,902,268	376,296,296
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,176,466,440	203,703,704	2,176,466,440	203,703,704
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý II	Năm trước Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	1	1	1
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	564,071,010	556,000,852	1,209,764,870	965,845,145
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	176,000,000	157,000,000	350,500,000	317,000,000
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		4,982,093,176	1,293,000,852	7,026,633,578	1,862,845,145
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42	VII.4	10,959,205	10,762,279	403,756,250	313,518,122
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		10,959,205	10,762,279	403,756,250	313,518,122
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	2,493,101,584	2,185,872,072	5,558,088,722	4,827,264,081
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(966,521,107)	2,002,088,071	359,278,246	3,552,049,893
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	(2)
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		100,000,000	-	200,000,000	2
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(100,000,000)	-	(200,000,000)	(2)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(1,066,521,107)	2,002,088,071	159,278,246	3,552,049,891
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		153,887,533	1,601,670,457	1,479,686,886	2,841,639,912
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1,120,408,640)	-	(1,120,408,640)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		30,777,507	400,417,614	295,937,378	710,409,979
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.11	30,777,507	400,417,614	295,937,378	710,409,979
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-

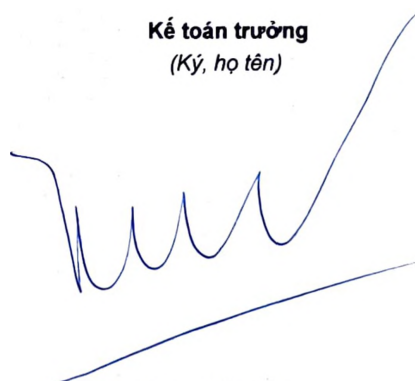
Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý II	Năm trước Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	1	1	1
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,097,298,614)	1,601,670,457	(136,659,132)	2,841,639,912
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	VII.7	(73)	107	(9)	189
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(73)	107	(9)	189
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Hữu Giáp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Hùng

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người đại diện pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Cẩm Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ : Quý II - năm 2021

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QII. Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QII. Năm trước)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		359,278,246	3,552,049,891
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		794,370,633	40,187,543
- Khấu hao TSCĐ	3	VI.7, VI.8	794,370,633	40,187,543
- Các khoản dự phòng	4		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗi suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗi khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lỗi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(15,030,394,048)	(5,719,946,372)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	VI.3	(8,747,396,409)	100,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	VI.4	(7,679,702,768)	(6,000,000,000)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	VI.5	162,220,141	129,401,118
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		3,276,250,000	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(580,711,654)	(651,466,703)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	VI.14	-	(5,090,414)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	VI.7	(265,958,417)	(48,619,182)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	VI.12	(655,222,443)	(764,283,534)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	1,468,296,002
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	VI.12	(270,247,052)	(39,210,998)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	VI.13	15,708,856	1,027,339
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(85,334,302)	90,000,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QII. Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QII. Năm trước)
A	B	C	1	1
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(200.000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(13.876,745,169)	(2,127,708,938)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	VI.8, VI.9, IX	(2.626,550,474)	(1,993,718,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2,626,550,474)	(1,993,718,700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(200,780,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	(200,780,444)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(16,503,295,643)	(4,322,208,082)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	18,643,975,692	8,046,632,652
- Tiền	101.1		18,643,975,692	8,046,632,652
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1	2,140,680,049	3,724,424,570
- Tiền	103.1		2,140,680,049	3,724,424,570
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		4,062,749,506,120	3,575,021,659,026
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(4,099,228,787,577)	(3,577,307,252,788)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(36,479,281,457)	(2,285,593,762)

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QII. Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QII. Năm trước)
A	B	C	1	1
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		55,828,966,817	10,746,038,599
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		55,828,966,817	10,746,038,599
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	VII.25	37,265,928,317	2,712,782,599
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	VII.25	18,563,038,500	8,033,256,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		19,349,685,360	8,460,444,837
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		19,349,685,360	8,460,444,837
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VII.25		1,740,305,387
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	VII.25	19,349,685,360	6,720,139,470
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Hữu Giáp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Hùng

Tp.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Tầng 2, tòa nhà M&L Point, Số 2, Ngõ Đức Kế, P. Bến Nghé, Q.1, TPHCM.
Tel : 08.39147799 Fax : 08.39144511

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II - Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU A	Thuyết minh B	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		N-1 1	N 2	N-1		N		N-1 7	N 8
				Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VI.16	151.000.000.000	151.000.000.000	-	-	-	-	151.000.000.000	151.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000			-		150.000.000.000	150.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-					-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1.000.000.000	1.000.000.000			-		1.000.000.000	1.000.000.000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-					-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VI.16	6.782.858.824	5.621.590.347	1.601.670.457	(200.780.444)	123.110.026	(1.220.408.640)	8.183.748.937	4.524.291.733
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		6.782.858.824	6.272.068.362	1.601.670.457	(200.780.444)	123.110.026	(100.000.000)	8.183.748.937	6.295.178.388
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(650.478.015)				(1.120.408.640)	-	(1.770.886.655)
Tổng cộng		157.782.858.824	156.621.590.347	1.601.670.457	(200.780.444)	123.110.026	(1.220.408.640)	159.183.748.937	155.524.291.733
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		157.782.858.824	156.621.590.347	1.601.670.457	(200.780.444)	123.110.026	(1.220.408.640)	159.183.748.937	155.524.291.733

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Hữu Giáp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Hùng

Tp HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2021
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II - Năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK - GPBKD ngày 05 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2 Địa chỉ liên hệ của CTCK: 2 Ngõ Đức Kế, Tầng 2, Tòa nhà Me Linh Point, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.

1.3 Điều lệ CTCK ban hành ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 22 tháng 10 năm 2019.

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

• Quy mô vốn CTCK: 150.000.000.000 VND

• Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.

• Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các tài phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.

- Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tài chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu là

theo yêu cầu của khách hàng;

- Cung vốn người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quyết định này không áp dụng đối với chứng chỉ

quỹ thành viên, quỹ hoàn hảo danh mục và quỹ mở;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán:

a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/03/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt nam đồng)

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo độ tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của Nhà đầu tư và mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Về phân loại các khoản nợ phải trả

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc.

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;

4.2.2.2 Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ;

b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;

c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;

d) Trái phiếu chính quyền địa phương;

e) Trái phiếu CTCK Nhà nước;

f) Trái phiếu doanh nghiệp;

g) Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;

h) Trái phiếu niêm yết khác.

4.2.2.3 Đối với trái phiếu chưa niêm yết

4.2.2.4 Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định

4.2.2.5 Đối với các khoản đầu tư phải sinh:

4.2.2.6 Đối với các khoản đầu tư cho vay;

4.2.2.7 Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp

4.2.2.8 Đối với các khoản đầu tư khác.

4.2.3 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

4.2.4 Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Đầu khoản

Đầu khoản

4.2.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày và tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a) Đối với cổ tức;

b) Đối với tiền lãi.

c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ.

4.2.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày bên Báo cáo tình hình tài chính):

Đầu khoản

Đầu khoản

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày và sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

4.10.1.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

4.10.1.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

a) Phải thu và dự thu cổ tức.

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính.

- Phải thu và dự thu bên lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;
- Phải thu và dự thu bên lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.
- 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác.
- 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.
- 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính.
- 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác.
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn.
- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
- 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- a) Đối với Tổ chức trong nước:
- b) Đối với Tổ chức nước ngoài
- 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- Đối với cá nhân trong nước;
- Đối với cá nhân nước ngoài;
- 4.11.5.3. Thuế phí phải nộp khác:
- 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp.
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:
- a) Đối với các khoản vay;
- b) Đối với các khoản nợ phải trả.
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK.
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK.
- a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện;
- b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện
- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ;
- b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ.
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, quỹ quỹ của CTCK).
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK.
- 4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính.
- a) Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS.
- b) Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính.
- a) Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính;
- b) Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính;
- c) Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính;
- d) Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi;
- e) Ghi nhận doanh thu khác;
- f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
- g) Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có).
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện;
- b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
- c) Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- d) Ghi nhận chi phí lãi vay;
- e) Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
- f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác.
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK.
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác.
- a) Ghi nhận thu nhập khác;
- b) Ghi nhận chi phí khác.
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác.
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng
5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK
- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK.
- 5.2. Rủi ro tín dụng
- 5.3. Rủi ro thanh khoản
- 5.4. Rủi ro thị trường
- 5.5. Rủi ro bên tệ
- 5.6. Các rủi ro khác về giá
6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK
- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá.
- 6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý
- 6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý
- 6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)
7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính
- A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A.7.1. Tiền	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Tiền mặt tại quỹ	353.923.955	94.303.362
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.786.756.094	18.549.872.330
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	2.140.680.049	18.643.975.692

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	2.808.800	59.908.045.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	62.846.216	1.587.028.968.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	62.846.216	1.587.028.968.000

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua M&O (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ 30.06.2021		Đầu kỳ 01.01.2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	24,379,802,187	23,379,333,209	15,282,414,815	14,831,936,800
	24,379,802,187	23,379,333,209	15,282,414,815	14,831,936,800

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ 30.06.2021		Đầu kỳ 01.01.2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ 30.06.2021		Đầu kỳ 01.01.2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ 30.06.2021		Đầu kỳ 01.01.2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (8-9)	
I	FVTPL											
1	Cổ phiếu	24.379.802.187	23.379.333.209		(1.770.888.685)	23.379.333.209	15.282.414.815	14.831.936.800		(880.478.015)	14.831.936.800	
2	Trái phiếu											
3	Tiền gửi có kỳ hạn có định											
II	AFS											
	Cộng											

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	Cổ phiếu A						
2	Trái phiếu B						
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng						

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		

A.7.5. Các khoản phải thu	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	13,699,925,723	1,140,000,000
Phải thu khác của nhà đầu tư		
Cộng	13,699,925,723	1,140,000,000

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		
Trong đó:		
Chỉ tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu có lãi, tiền lãi các khoản đầu tư	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Lãi từ hoạt động từ cho vay kỳ quỹ margin	602,082,193	764,302,334
Cộng		764,302,334
Trong đó:		
Chỉ tiết các khoản phải thu và dự thu có lãi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng	0	0
Trong đó:		
Chỉ tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Phải thu theo hợp đồng kỳ quỹ margin	108,908,147,627	113,846,370,582
Cộng	108,908,147,627	113,846,370,582

7.5.5. Phải thu các định vụ CTCK cung cấp	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng	0	0

7.5.6. Phải thu về lỗ giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng	0	0

7.5.7. Phải thu khác	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Các khoản trả trước cho người bán		
*CT TNHH MTV Giải pháp Phần mềm F&B	430,000,000	430,000,000

Các khoản thu khác	20,934,632	919,477
Cộng	450,934,632	430,919,477
Trong đó		
Chi phí phải thu khác khó đòi		

A 7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Thêm chiều	Cuối kỳ				Đầu kỳ
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
3	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu có tức, tiền lãi							
	Khách hàng A							
4	Khách hàng B							
	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư dài hạn							
5	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
6	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Khách hàng A							
7	Khách hàng B							
	Cộng							

A 7.7 Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Vật tư văn phòng		
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	0	0

A 7.8 Chi phí trả trước	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	84,260,663	28,442,676
Chi phí dịch vụ	233,102,672	27,086,546
Chi ... trả trước ngắn hạn khác		
Cộng	317,363,335	50,529,172
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập Công ty		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giải đoạn trên khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí công cụ, dụng cụ		7,500,000
Chi phí sửa chữa		
Chi phí dịch vụ	13,421,740	6,797,486
Cộng	13,421,740	14,297,486

A 7.9 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Tiền nộp ban đầu	3,899,394,919	3,899,394,919
Tiền nộp bổ sung	1,920,943,348	1,417,724,442
Tiền lãi phân bổ trong năm	375,695,532	298,224,784
Ký quỹ thuê văn phòng ở tòa nhà M&L Point Tower, Số 2 Ngõ Đực Ké, Quận 1	590,400,000	590,400,000
Cộng	6,786,433,799	6,205,744,145

A 7.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		2,661,404,556				2,661,404,556
Mua trong năm		76,550,474				76,550,474
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm		2,737,955,030				2,737,955,030
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2,368,650,951				2,368,650,951
Khấu hao trong năm		33,263,838				33,263,838
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm		2,401,914,789				2,401,914,789
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		292,753,605				292,753,605
Tại ngày cuối năm		336,040,241				336,040,241
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.210.951.148

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

A 7.11 a Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					7,551,776,000	7,551,776,000
Mua trong năm						
Tạo ra từ nội bộ Công ty						

Tổng do hợp nhất kinh doanh						
Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
Số dư cuối năm					7.551.778.000	7.551.778.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					3.846.081.568	3.846.081.568
- Khắc hao trong năm					364.583.334	364.583.334
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
Số dư cuối năm					4.210.954.900	4.210.954.900
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm					3.705.694.434	3.705.694.434
- Tại ngày cuối năm					3.341.111.100	3.341.111.100

Đánh giá theo giá trị hợp lý

- Thuyết minh số hiệu và giá trị khác
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình để dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.178.778.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình

A 7.11 b Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Số dư đầu kỳ:

- Chi phí phát sinh trong kỳ:

- Số cuối kỳ:

A 7.12 Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021	Mục đích
a) Ngân hàng			
Cộng			
b) Dài hạn			
Cộng			

A 7.13 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	22.608.915.512	14.631.936.800
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phòng tỏa tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	770.417.697	
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	23.379.333.209	14.631.936.800

A 7.14 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phòng tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A 7.15 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng	0	0

A 7.16 Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		

A 7.17 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		

A 7.18 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		

A 7.19 Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư của CTCK (Nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		

A 7.20 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Loại chứng khoán	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phòng tỏa tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		

A 7.21 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phòng tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A 7.22 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		

A 7.23 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		

A 7.24 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		

A 7.25 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8,977,239,831	37,265,928,317
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8,977,239,831	37,265,928,317
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	10,372,535,529	18,563,038,500
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	10,372,535,529	18,563,038,500
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	19,349,775,360	55,828,966,817

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		

A 7.26. Phải trả mua các tài sản tài chính	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Cộng		
7.27.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng		

A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	137,430,385	223,537,074
Cộng	137,430,385	223,537,074
7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
Cộng	-	-
7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
Cộng	-	-
7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	53,052,807	51,194,998
Cộng	53,052,807	51,194,998
7.28.5. Phải trả lỗ chức, cá nhân khác	21,020,345	22,674,704
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng	21,020,345	22,674,704

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	22,000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	-	22,000

A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29,316,273	892,087,289
- Thuế Thu nhập cá nhân	404,114,912	685,176,940
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10,199,807	304,308
Cộng	443,630,992	1,577,568,537

A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Chi phí theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

A 7.32. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Chi phí kiểm toán	55,000,000	55,000,000
- Chi phí khác (bên điện, thuế xe, vé máy bay công tác...)	10,688,495	10,054,662
Cộng	65,688,495	65,054,662

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng		

A 7.34. Phải trả người bán	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
	-	-
Cộng	-	-

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	-	-
- Phí giao dịch phải trả nhà đầu tư	-	-
- Phải trả cổ tức nhà đầu tư	-	-
- Phải trả cổ tức cho thành viên góp vốn	-	-
- Phải trả người lao động	398,922,414	381,213,558
- Phải trả khác	94,271,837	94,316,733
Cộng	493,194,251	475,530,291

A 7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

A 7.37. Vay ngắn hạn (chỉ tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo)					
Vay cá nhân (Chỉ tiết theo mục)					
Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết)					
Cộng					
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A 7.38. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Các loại vay và nợ dài hạn					
a) Vay dài hạn					

- Vay ngân hàng (Chỉ tiết theo)					
- Vay đối tượng khác (Chỉ tiết theo)					
b) Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

A 7.39 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8,977,238,831	37,265,928,317
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	8,977,238,831	37,265,928,317
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	10,372,535,529	18,563,038,500
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	10,372,535,529	18,563,038,500
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	19,349,778,360	55,828,966,817

A 7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A 7.41 Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A 7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A 7.43 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,183,748,508	4,907,942,931
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(1,120,408,640)	(850,478,017)
Cộng	63,340,868	4,257,464,914

A 7.44 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm nay	Năm trước
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20**)	4,807,942,931	3,682,327,367
2. Lãi chưa thực hiện tính đến..././20**		
3. Lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/20** đến 31/12/20**	1,687,235,459	5,083,250,002
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12/20** (4) = (1 - 2 + 3)	6,495,178,390	8,765,577,369
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
Quỹ thanh toán thu lao HDBT	(200,000,000)	
Quỹ khác (phạt vi phạm...)		
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/20** (6) = (4 - Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		3,500,000,000
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7) = (6 * Thuế suất có liên quan)		(125,400,000)
8. Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8) = (6 - 7)		3,374,600,000

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Tài sản cố định thuê ngoài	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo nhóm	
	Cộng	

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo nhóm	
	Cộng	

3. Tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo nhóm tài sản nhận	
	Cộng	

4. Nợ kho đổi đã sử lý	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
------------------------	--------------------	-------------------

STT	Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi xử Cộng		
-----	--	--	--

5. Ngoại lệ các loại	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo các loại ngoại lệ Cộng	

6. Có phiếu đang lưu hành	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo Loại < = năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	

7. Có phiếu quỹ	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo Loại < = năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	

8. Chứng khoán niêm yết lưu kỳ tại VSD	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo Loại < = năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	
	982.740	800.000
	982.740	800.000

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu kỳ tại VSD	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo Loại < = năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo Loại < = năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu kỳ của CTCK	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo Loại < = năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu kỳ của CTCK	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo Loại < = năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	

13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Chi tiết theo Loại < = năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư Tiền gửi của Nhà đầu tư vắng mặt Cộng	37.265.928.317 37.265.928.317

15. Bu trừ về thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Bu trừ về thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước Bu trừ về thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài Bu trừ về thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư Cộng	18.563.038.500

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	Cuối kỳ 30.06.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư Cộng	

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lợi nhuận các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Có phiếu niêm yết							
2	Có phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
10	Tổng cộng							

Số liệu tính bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chính lịch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kê toán	Giá trị tương đương Giá trị hợp lý	Chính lịch đánh giá lại kỳ này	Chính lịch đánh giá lại kỳ trước	Chính lịch điều chỉnh số kế toán kỳ này G=E-F
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
1	Loại FVTPL	24.379.802.167	23.379.333.208		(680.478.015)	(1.770.866.655)
1	Có phiếu niêm yết	24.379.802.167	23.379.333.208		(680.478.015)	(1.770.866.655)
2	Có phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					

5	Công cụ tài trợ liên lệ				
6	Các khoản đầu tư phát sinh mềm yếu				
7	Các khoản đầu tư phát sinh chưa mềm yếu				
8	Các khoản đầu tư cho vay				
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp				
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu				
II	Loại HTM				
III	Loại các khoản cho vay và phát thu				
IV	Loại AFS				
Cộng		24.378.802,187	23.378.333,208	(850.478,015)	(1.770.886,855)

CTCK phải nêu rõ cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có)

7.45.3.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	912.788,924	1.736.251,317	31.500,000	31.500,000
2	Từ tài sản tài chính HTM				
3	Từ các khoản cho vay				
4	Từ AFS				
Cộng		912.788,924	1.736.251,317	31.500,000	31.500,000

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	1.088,087,808	1.088,087,808		
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính	2.328,884,487	8.088,898,421	2.828,947,379	4.275,505,874
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
Cộng		3.392,152,295	8,124,182,221	2.828,947,379	4,275,505,874

Chỉ chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo Kết quả hoạt động phân bổ doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu ban đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu M8 số 11 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
Cộng					

Chỉ chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu M8 số 32 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng. B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi	10,989,208	403,766,290	10,762,279	313,518,122
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,182,772,317	4,679,839,788	2,808,781,337	5,621,638,323
Cộng					

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	564,071,010	1,208,764,870	556,000,852	985,945,145
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng				
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	178,000,000	350,500,000	157,000,000	317,000,000
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phát sinh khó đòi và cung cấp dịch vụ chứng khoán				
Cộng		740,071,010	1,580,264,870	713,000,852	1,292,945,145

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Lũ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lũ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay				
3	Lũ bán FVTPL	2,085,555,728	3,289,802,268	378,298,298	178,298,298
4	Chi phí tài chính khác	2,178,466,440	2,178,466,440	203,703,704	203,703,704
Cộng		4,264,022,168	5,468,268,708	580,000,000	580,000,000

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nhân viên bán hàng				
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYT nhân viên bán hàng				
3	Chi phí vật tư văn phòng				
4	Chi phí công cụ, dụng cụ				
5	Chi phí khấu hao TSCĐ				
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
7	Chi phí khác				
Cộng					

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo tương	1.251.105,461	3.046.593,278	1.237.370,651	2.927.911.692
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYT				
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng				
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	33.609,378	63.474.919	111.231.899	227.260.871
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	397.947,172	794.370,633	24.173.198	40.167,543
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí		3.000,000		3.000.000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng				
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.015,025	1.571.083,545	782.324,471	1.562.200.010
10	Chi phí khác	28.524,548	79.566,347	30.771.853	46.703.965
	Cộng	2.493.101,584	5.558.088,722	2.185.872,072	4.827.264.081

B 7.61. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1					
2					
	Cộng				

B 7.62. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Điều chỉnh lịch			2	2
2					
	Cộng				

B 7.63. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	30.777,507	295.937,378	400,417,614	710.409.979
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	30.777,507	295.937,378	400,417,614	710.409.979
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

B 7.64. Lũy kế Báo cáo kết quả hoạt động

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Cộng				

C. Thông tin về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay		Năm trước	
		1		2	
A	B				
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ				

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D 7.56.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phê duyệt và chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu kỳ 01.01.2020
Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên	83,360,000,000	83,360,000,000
Ông Mai Thanh Trường	7,700,000,000	7,700,000,000
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành	28,680,000,000	28,680,000,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Lâm Viên	11,000,000,000	11,000,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Tranh	3,810,000,000	3,810,000,000
Bà Hồ Trần Ngọc Anh	5,450,000,000	5,450,000,000
Ông Lê Hữu Giáp	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng:	160,000,000,000	160,000,000,000

D 7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi kỳ kế chưa được ghi nhận

D 7.56.3. Thu nhập và chi phí, tài hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

- Thu nhập

- Chi phí

- Lãi (Lỗ)

Cộng

E. Những thông tin khác

E 7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

E 7.57.2. Thông tin về các bên liên quan

E 7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1		
2		
3		

E 7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	N	Số tiền	N - I
1				

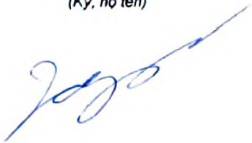
2			
	Công		

E 7.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các nền độ kế toán trước).....

E 7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục.....

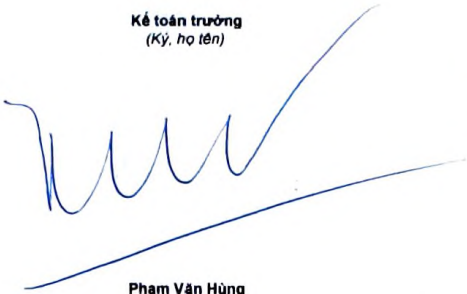
E 7.57.5. Những thông tin khác: (3).....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Hữu Giáp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Hùng



Nguyễn Thị Cẩm Viên